CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION (SAVICO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------**
Số: 227/CV-SVC No:……../CV-SVC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026 Ho Chi Minh city, day ….. month ….. year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: SVC*

- Địa chỉ/*Address: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 220 Bis Nguyen Huu Canh, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh city.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất (soát xét) bán niên năm 2026của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated Financial Statements (reviewed) for the first half of 2026 of Saigon General Service Corporation (SAVICO).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn *https://www.savico.com.vn /This information was published on the company's website on August 29th, 2026 as in the link https://www.savico.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Thời gian ký: 03.09.2026 10:39:10 +07:00

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Huỳnh Văn Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 71

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch	*Từ ngày 20/7/2026*
	Thành viên	*Đến ngày 19/7/2026*
- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	*Đến ngày 19/7/2026*
	Thành viên	*Từ ngày 20/7/2026*
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó chủ tịch	*Miễn nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Oánh	Thành viên	
- Ông Trịnh Kiên	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Phạm Hoàng Liêm	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Phạm Hoàng Nam	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 05/6/2026*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Diệp Trần Bảo	Tổng Giám đốc	*Từ ngày 20/7/2026*
	Phó Tổng Giám đốc	*Đến ngày 19/7/2026*
- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc	*Đến ngày 19/7/2026*
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hồng Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thành Toại	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 20/7/2026*
- Ông Trần Huy Ánh	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 20/7/2026*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 19/7/2026 là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám Đốc, từ ngày 20/7/2026 là ông Diệp Trần Bảo - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đoàn Đắc Hiển	Trưởng Ban kiểm soát	*Bổ nhiệm ngày 05/6/2026*
- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	*Miễn nhiệm ngày 05/6/2026*
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 05/6/2026*
- Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên	
- Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 05/6/2026*

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 71. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Tổng Giám đốc

Diệp Trần Bảo

Tel.:+84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

Floor 20, ICON4 Tower,
243A De La Thanh Street,
Lang Ward, Hanoi City,
Vietnam

Số: BC/BDO/2026.603

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026 từ trang 06 đến trang 71, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333767-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7.242.283.003.033**	**6.266.832.458.554**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**670.671.872.684**	**759.718.509.149**
1.	Tiền	111		534.870.122.294	554.224.561.145
2.	Các khoản tương đương tiền	112		135.801.750.390	205.493.948.004
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.989.238.852.734**	**1.292.039.977.680**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(18.994.117.828)	(18.184.117.828)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.2	1.979.957.978.019	1.281.949.102.965
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.660.439.947.925**	**2.217.369.123.776**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	946.536.220.427	1.303.135.981.627
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	296.704.911.016	427.104.235.969
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	429.613.579.690	499.556.599.464
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(12.427.693.284)	(12.427.693.284)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		12.930.076	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**2.346.032.833.841**	**1.721.866.016.782**
1.	Hàng tồn kho	141		2.347.321.862.256	1.723.379.528.314
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.289.028.415)	(1.513.511.532)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**575.899.495.849**	**275.838.831.167**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7.1	51.723.742.728	46.277.420.347
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		178.241.937.958	143.538.733.877
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		10.390.388.462	9.625.901.774
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14	335.543.426.701	76.396.775.169

Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.656.508.562.037**	**4.076.144.274.235**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**268.227.582.788**	**362.964.888.364**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.747.000.000	4.846.000.000
3.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5.2	259.065.614.614	353.703.920.190
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.5.2	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.838.901.084.310**	**1.735.059.606.138**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.452.123.540.814	1.494.897.304.994
	Nguyên giá	*222*		*2.215.682.932.658*	*2.197.316.326.162*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(763.559.391.844)*	*(702.419.021.168)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	202.237.618.261	67.222.608.696
	Nguyên giá	*225*		*212.155.867.588*	*69.065.258.707*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(9.918.249.327)*	*(1.842.650.011)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	184.539.925.235	172.939.692.448
	Nguyên giá	*228*		*218.890.640.879*	*205.575.190.879*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(34.350.715.644)*	*(32.635.498.431)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.10**	**692.544.693.978**	**713.878.072.233**
	Nguyên giá	241		1.091.945.848.551	1.089.604.840.717
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(399.401.154.573)	(375.726.768.484)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**406.850.740.430**	**390.397.479.426**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	72.490.000
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	406.850.740.430	390.324.989.426
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**878.620.410.463**	**450.638.392.125**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.3	376.787.334.773	339.533.761.449
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.4	417.017.579.924	39.917.579.924
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2.4	(1.284.504.234)	(1.284.504.234)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2.2	86.100.000.000	72.471.554.986
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**571.364.050.068**	**423.205.835.949**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7.2	276.425.737.699	187.191.410.035
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		49.778.633.556	25.531.132.717
3.	Lợi thế thương mại	279	V.13	245.159.678.813	210.483.293.197
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**11.898.791.565.070**	**10.342.976.732.789**

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.825.545.294.416**	**7.495.513.367.921**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.406.308.364.241**	**4.623.506.664.887**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	693.886.097.537	1.059.974.370.602
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	227.511.562.557	260.353.262.117
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.960.411.520	219.721.520
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	80.056.533.079	218.229.671.512
5.	Phải trả người lao động	315		113.252.254.558	219.227.240.401
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17.1	74.474.190.200	59.697.379.827
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.19.1	61.121.108.679	49.868.623.308
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20.1	716.446.623.484	123.669.227.356
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21.1	3.418.715.293.108	2.621.538.607.159
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		742.985.856	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.141.303.663	10.728.561.085
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.419.236.930.175**	**2.872.006.703.034**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.2	14.941.564.150	14.525.286.492
2.	Chi phí phải trả dài hạn	334	V.17.2	19.919.342.466	14.783.592.921
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.19.2	43.698.601.805	39.364.036.534
4.	Phải trả dài hạn khác	338	V.20.2	669.274.028.296	699.045.285.245
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21.2	2.671.403.393.458	2.104.288.501.842

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.22**	**3.073.246.270.654**	**2.847.463.364.868**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		932.782.890.000	932.782.890.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*932.782.890.000*	*932.782.890.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		214.101.565.567	214.101.565.567
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(361.306.726)	(361.306.726)
6.	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.158.040.461	33.185.097.285
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		870.312.708.551	720.579.392.323
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*830.175.413.228*	*271.743.818.312*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*40.137.295.323*	*448.835.574.011*
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.018.655.023.930	942.578.377.548
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11.898.791.565.070**	**10.342.976.732.789**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Bích Châu	Trần Thái Sơn	Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.909.517.966.180	12.345.881.511.487
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.087.763.001	15.686.692.749
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**12.897.430.203.179**	**12.330.194.818.738**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.849.034.566.217	11.434.190.058.261
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**1.048.395.636.962**	**896.004.760.477**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	304.827.827.737	198.985.491.537
7.	Chi phí tài chính	23	VI.5	227.857.745.704	175.398.649.378
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*212.588.099.022*	*133.814.818.002*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	649.022.935.510	471.055.800.181
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	374.950.899.897	307.873.452.752
10.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**27**		**5.741.918.020**	**20.536.979.327**
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**107.133.801.608**	**161.199.329.030**
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	31.354.661.770	37.511.641.413
13.	Chi phí khác	32	VI.9	14.846.802.923	6.087.279.228
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**16.507.858.847**	**31.424.362.185**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**123.641.660.455**	**192.623.691.215**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	40.923.767.616	44.289.711.361
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(24.257.149.200)	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**106.975.042.039**	**148.333.979.854**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**40.137.295.323**	**85.721.416.813**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**66.837.746.716**	**62.612.563.041**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.13**	**430**	**1.287**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Bích Châu	Trần Thái Sơn	Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***123.641.660.455***	***192.623.691.215***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		149.488.674.638	99.740.716.104
-	Các khoản dự phòng	03		900.677.177	(1.374.264.251)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(315.535.075.199)	(224.625.733.893)
-	Chi phí đi vay	06		212.588.099.022	133.814.818.002
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***171.084.036.093***	***200.179.227.177***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		166.686.690.524	(111.961.964.768)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(371.930.764.192)	(593.756.096.252)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.099.833.461	397.966.723.272
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(77.783.497.412)	(10.301.148.382)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(200.783.732.949)	(110.413.990.836)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(153.139.930.501)	(41.402.800.795)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.553.056.281)	(2.890.190.460)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(458.320.421.257)***	***(272.580.241.044)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(281.088.292.957)	(119.332.705.919)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		68.361.531.972	28.097.461.660
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.423.525.086.516)	(1.107.177.277.182)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.385.057.715.451	297.856.746.104
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(347.245.343.889)	(52.170.779.147)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		735.327.696.227	228.135.766.893
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.436.662.518	23.129.843.462
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(819.675.117.194)***	***(701.460.944.129)***

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.100.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(2.138.789.919)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		10.324.047.081.246	9.184.289.849.719
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.093.960.354.415)	(8.477.042.719.792)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.963.313.879)	(1.580.669.172)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.174.510.966)	(78.247.816.037)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.188.948.901.986***	***630.379.854.799***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(89.046.636.465)**	**(343.661.330.374)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**759.718.509.149**	**877.792.221.167**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**670.671.872.684**	**534.130.890.793**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Bích Châu	Trần Thái Sơn	Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;
- Cho thuê bất động sản đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 40 công ty con gián tiếp, 8 công ty liên kết (tại ngày 31/12/2025, Công ty có 20 công ty con trực tiếp và 41 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	62,83%	63,14%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	91,67%	92,08%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
11	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	99,00%	99,00%
12	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	57,00%	57,00%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
15	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
16	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	70,59%	70,59%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	53,31%	79,70%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	58,29%	92,78%
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,49%	57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,07%	81,06%
5	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Tasco Auto Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	35,38%	99,09%
12	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
13	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	71,45%	99,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	40,98%	72,40%
16	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	41,61%	59,44%
17	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	41,61%	100,00%
18	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
19	Công ty TNHH Savico Kỷ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	70,00%	100,00%
20	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%
21	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	80,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	33,98%	61,13%
23	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
24	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	46,02%	71,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	35,58%	70,00%
26	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%
27	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
28	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	26,78%	75,00%
29	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hoạt động viễn thông	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
30	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
31	Công ty TNHH Stargo	Cho thuê xe ô tô	246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	69,02%	100,00%
32	Công ty TNHH VETC Digital	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Tầng 11, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
33	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	44,39%	70,00%
34	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	64,00%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
35	Công ty TNHH VETC RSA	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	Tầng 14, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
36	Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ô tô	220 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,98%	100,00%
37	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	32,30%	51,00%
38	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,61%	94,00%
39	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	37,74%	53,92%
40	Công ty TNHH Greenlynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,82%	83,33%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	41,42%	47,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%
3	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,00%	29,69%
4	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
5	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	33,35%	42,98%
6	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	50,00%
7	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 2339 + 2340, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8A, KĐT mới Nam sông Cần Thơ, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam	41,78%	43,75%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nam Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1361 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,57%	38,00%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.748 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.338 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Việc trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán kinh doanh: Bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được. Chênh lệch dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đào hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Công ty tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh với xe ô tô và bình quân gia quyền với các mặt hàng tồn kho khác.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 13 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm/Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán/phần mềm ERP, phần mềm chấm công, phần mềm lưu trữ, phần mềm quản lý hợp đồng….

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 9 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất ngầm định/ Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê/ Lãi suất biên đi vay của bên thuê.

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê và không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm BĐSĐT	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
Cơ sở hạ tầng	18 -50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong năm..

7. Thuê tài sản

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên Báo cáo tình hình tài chính. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà ….. và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả cổ tức, lợi nhuận:*** Gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông, thành viên công ty TNHH,...)
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp dự kiến thanh toán khoản nợ phải trả này trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Doanh nghiệp nắm giữ khoản nợ phải trả chủ yếu vì mục đích kinh doanh;
- Khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phải trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Các khoản nợ phải trả là một phần của vốn lưu động được sử dụng trong chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản nợ phải trả không được phân loại là ngắn hạn như trên thì được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- ***Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:*** *Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.*
- ***Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:*** *Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống; ...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm báo cáo.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản; chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung...

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Việc Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng làm cổ phiếu thường được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin…

e) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; phần chênh lệch giá bán lại và giá mua trái phiếu của hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành thấp hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; các khoản lãi dồn tích phải trả của trái phiếu tính đến thời điểm mua lại trái phiếu...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc lãi khi đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu: ghi nhận phần tiền lãi của các kỳ tương ứng với giai đoạn sau ngày Công ty mua lại khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong từng kỳ, còn khoản tiền lãi nhận được tương ứng với giai đoạn trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

Lãi nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu: ghi nhận phần tiền lãi của các kỳ tương ứng với giai đoạn sau ngày Công ty mua lại khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong từng kỳ, còn khoản tiền lãi nhận được tương ứng với giai đoạn trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, trường hợp tài sản nhận được khi bán các khoản đầu tư là tài sản phi tiền tệ thì giá bán được tính theo giá trị hợp lý tương tự như giao dịch bán, trao đổi các tài sản phi tiền tệ đó.

Thu nhập khác

Thu nhập khác gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác...; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản; Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự); Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật, cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác,... của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp (trừ khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền); Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ; Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh cho thuê bất động sản
- Hoạt động kinh doanh thương mại
- Hoạt động tài chính
- Hoạt động kinh doanh khác

Báo cáo bộ phận được trình bày ở thuyết minh số VII.3

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	11.861.319.227	11.586.149.485
Tiền gửi không kỳ hạn	522.675.232.067	542.638.121.660
Tiền đang chuyển	333.571.000	290.000
Tương đương tiền (*)	135.801.750.390	205.493.948.004
Cộng	**670.671.872.684**	**759.718.509.149**

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	122.024.350.831	261.093.891.299
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	80.995.955.823	130.728.393.551
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	199.467.074.572	38.154.640.184
Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	120.187.850.841	112.661.196.626
Cộng	**522.675.232.067**	**542.638.121.660**

(*): Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 2,1 - 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (1.350.000 cổ phiếu)	13.500.000.000	(9.720.000.000)	3.780.000.000	13.500.000.000	(8.910.000.000)	4.590.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 cổ phiếu)	2.052.543	-	7.656.801	2.052.543	-	7.710.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	14.772.940.000	(9.274.117.828)	(*)	14.772.940.000	(9.274.117.828)	(*)
Cộng	**28.274.992.543**	**(18.994.117.828)**		**28.274.992.543**	**(18.184.117.828)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. *Ngắn hạn*						
Tiền gửi có kỳ hạn	**167.048.366.874**	**167.048.366.874**	-	**147.195.603.195**	**147.195.603.195**	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76.361.369.080	76.361.369.080	-	66.548.179.587	66.548.179.587	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	29.429.996.727	29.429.996.727	-	23.429.388.258	23.429.388.258	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.860.519.127	39.860.519.127	-	24.461.032.611	24.461.032.611	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	21.396.481.940	21.396.481.940	-	32.757.002.739	32.757.002.739	-

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Cho vay	***576.118.142.533***	***576.118.142.533***	-	***483.132.499.216***	***483.132.499.216***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	509.670.674.380	509.670.674.380	-	459.000.000.000	459.000.000.000	-
Cho vay các đối tượng khác	66.447.468.153	66.447.468.153	-	24.132.499.216	24.132.499.216	-
Đầu tư ngắn hạn khác	***1.236.791.468.612***	***1.236.791.468.612***	-	***651.621.000.554***	***651.621.000.554***	-
Khoản đầu tư liên quan đến phát triển hệ thống Showroom	1.099.332.157.673	1.099.332.157.673	-	651.621.000.554	651.621.000.554	-
Khoản đầu tư khác	137.459.310.939	137.459.310.939	-	-	-	-
Cộng	**1.979.957.978.019**	**1.979.957.978.019**	-	**1.281.949.102.965**	**1.281.949.102.965**	-

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. ***Dài hạn***						
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	***85.100.000.000***	***85.100.000.000***	-	***71.471.554.986***	***71.471.554.986***	-
Khoản đầu tư liên quan đến phát triển hệ thống Showroom	56.400.000.000	56.400.000.000	-	-	-	-
Khoản đầu tư khác	28.700.000.000	28.700.000.000	-	71.471.554.986	71.471.554.986	
Cộng	**86.100.000.000**	**86.100.000.000**	-	**72.471.554.986**	**72.471.554.986**	-

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	185.927.750.725	19.200.000.000	183.139.733.003
Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	71.148.605.362	6.040.500.000	73.679.013.899
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	28.748.415.992	10.000.000.000	27.211.832.072
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	7.250.000.000	6.702.115.950	6.500.000.000	6.035.131.895
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	-	-	13.500.000.000	10.793.248.927
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	9.000.000.000	6.807.964.662	-	(634.348.242)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	39.406.560.503	37.703.000.000	39.309.149.895
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	31.315.507.631	26.645.921.580	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nam Auto	11.400.000.000	11.400.000.000	-	-
Cộng	**131.909.007.631**	**376.787.334.773**	**92.943.500.000**	**339.533.761.449**

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Auto Online	1.836.000.000	(908.047.456)	1.836.000.000	(908.047.456)
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH Xe tải điện Tasco (i)	200.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco (ii)	160.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	10.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	3.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	3.600.000.000	-	-	-
Cộng	**417.017.579.924**	**(1.284.504.234)**	**39.917.579.924**	**(1.284.504.234)**

(i) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30062026/RSA-ECOTRUCKRT ngày 30/06/2026, về việc cùng nhau hợp tác phát triển hệ sinh thái cứu hộ xe. Số tiền góp vốn theo hợp đồng 200 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng là 10 năm. Lợi nhuận sẽ được chia cho Các Bên theo tỷ lệ thỏa thuận giữa Các Bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng này.

(ii) Khoản đầu tư theo hợp đồng số 30062026/RSA-ECOTRUCK ngày 30/06/2026, về việc cùng nhau hợp tác xây dựng mạng lưới cứu hộ chuyên biệt dành cho xe điện trên phạm vi toàn quốc. Số tiền góp vốn theo hợp đồng 160 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng là 10 năm. Lợi nhuận sẽ được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng này.

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe	528.640.349.632	-	1.133.983.691.264	-
Các khách hàng liên quan đến hoạt động dịch vụ sửa chữa xe	85.219.524.290	(192.172.322)	65.657.154.413	(192.172.322)
Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê	47.717.688.295	(8.898.520.962)	35.274.791.465	(8.898.520.962)
Phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	225.094.750.000	-	-	-
Các khách hàng khác	59.863.908.210	-	68.220.344.485	-
Cộng	**946.536.220.427**	**(9.090.693.284)**	**1.303.135.981.627**	**(9.090.693.284)**

Trong đó:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	**131.784.239.764**	-	**439.101.883.079**	-

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Trả trước tiền thuê đất	60.068.750.000	-	80.937.814.965	-
Trả trước tiền mua hàng hóa	143.205.940.900	-	260.605.886.915	-
Trả trước tiền xây dựng Showroom	44.028.396.823	-	44.028.396.823	-
Các đối tượng khác	49.401.823.293	-	41.532.137.266	-
Cộng	**296.704.911.016**	-	**427.104.235.969**	-

Trong đó	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	**18.674.860.951**	**226.848.616.708**
Cộng	**18.674.860.951**	**226.848.616.708**

Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh VII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Tạm ứng cho người lao động	22.045.946.166	-	30.990.334.430	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.776.926.992	-	86.627.093.722	-
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	165.734.829.618	(3.370.000.000)	167.928.526.347	(3.370.000.000)
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	-	28.200.000.000	-
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	18.481.456.332	-	56.129.540.694	-
Phải thu từ hợp đồng BCC (*)	43.384.954.300	-	43.384.954.300	-
Khoản thu hộ chi hộ khuyến mãi mua xe Vinfast	10.187.297.064	-	7.693.560.719	-
Phải thu khác	70.802.169.218	-	78.602.589.252	-
Cộng	**429.613.579.690**	**(3.370.000.000)**	**499.556.599.464**	**(3.370.000.000)**

*) Hợp đồng hợp tác số 528/HĐGV-03 ngày 12/5/2003 góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở 6,5ha tại Phường Bình An, Quận 2 (cũ). Hợp đồng phân chia sản phẩm tương ứng với tỷ lệ góp vốn trên tổng số vốn góp. Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền tham gia dự án cho các đối tác.

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	248.240.518.337	-	334.420.499.623	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	10.825.096.277	(1.835.031.826)	19.283.420.567	(1.835.031.826)
Cộng	**259.065.614.614**	**(1.835.031.826)**	**353.703.920.190**	**(1.835.031.826)**

Trong đó	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	**76.549.256.658**	**194.142.560.420**
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan	**26.796.270.300**	**13.296.270.300**

Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh VII.2

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	97.220.656.979	-	7.762.630.817	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	54.100.079.761	(254.708.106)	29.870.919.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.489.664.191	-	93.661.078.879	-
Sản phẩm	581.363.356	-	562.020.795	-
Hàng hóa	2.087.930.097.969	(1.034.320.309)	1.591.522.878.524	(1.513.511.532)
Cộng	**2.347.321.862.256**	**(1.289.028.415)**	**1.723.379.528.314**	**(1.513.511.532)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.513.511.532	2.964.742.502
Tăng/Giảm do hợp nhất	(133.805.940)	(26.489.340)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	538.806.440
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(90.677.177)	(1.963.548.070)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	**1.289.028.415**	**1.513.511.532**

Chi tiết số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.535.685.349	-	69.535.685.349	-
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	-	1.115.331.902	-
Khác	36.838.646.940	-	23.010.061.628	-
Cộng	**107.489.664.191**	**-**	**93.661.078.879**	**-**

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.21.3.

7. Chi phí chờ phân bổ

7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê đất trả trước, thuê văn phòng, mặt bằng	12.361.340.644	6.504.779.510
Công cụ và dụng cụ	19.301.936.551	14.036.766.349
Chi phí sửa chữa tài sản	1.048.535.616	710.180.533
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	19.011.929.917	25.025.693.955
Cộng	**51.723.742.728**	**46.277.420.347**

7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, di dời nhà máy	13.953.085.640	9.218.454.896
Chi phí thuê đất trả trước, thuê văn phòng, mặt bằng	137.794.363.846	122.203.313.775
Công cụ và dụng cụ	45.120.708.590	20.100.825.713
Chi phí quảng cáo, truyền thông, xây dựng thương hiệu	53.088.518.704	-
Chi phí thuê địa điểm popup	3.203.016.540	-
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	23.266.044.379	35.668.815.651
Cộng	**276.425.737.699**	**187.191.410.035**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**1.266.968.155.177**	**321.118.678.991**	**589.742.623.388**	**19.486.868.606**	**2.197.316.326.162**
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	(23.254.556.002)	(8.287.952.597)	(21.819.370.105)	(261.619.227)	(53.623.497.931)
Phân loại lại	-	(32.363.636)	-	32.363.636	-
Mua sắm mới	17.284.590.711	11.759.852.397	117.605.088.335	2.234.527.788	148.884.059.231
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.263.592.800	3.531.094.233	-	-	4.794.687.033
Thanh lý, nhượng bán	(280.000.000)	(1.590.475.668)	(79.181.753.942)	(320.490.119)	(81.372.719.729)
Tăng/Giảm khác	(196.997.803)	(298.908.173)	222.511.369	(42.527.501)	(315.922.108)
Số dư cuối kỳ	**1.261.784.784.883**	**326.199.925.547**	**606.569.099.045**	**21.129.123.183**	**2.215.682.932.658**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**373.751.701.509**	**224.373.233.188**	**91.657.656.149**	**12.636.430.322**	**702.419.021.168**
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	(14.211.144.038)	(6.771.751.217)	1.548.739.538	(179.269.227)	(19.613.424.944)
Khấu hao trong kỳ	43.619.291.525	13.416.119.125	42.318.814.892	830.235.110	100.184.460.652
Phân loại lại	-	71.170.359	-	(71.170.359)	-
Thanh lý, nhượng bán	(14.322.191)	(566.089.359)	(18.353.494.088)	(320.490.119)	(19.254.395.757)
Tăng/Giảm khác	179.688.324	(1.818.345)	(351.366.256)	(2.772.998)	(176.269.275)
Số dư cuối kỳ	**403.325.215.129**	**230.520.863.751**	**116.820.350.235**	**12.892.962.729**	**763.559.391.844**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	**893.216.453.668**	**96.745.445.803**	**498.084.967.239**	**6.850.438.284**	**1.494.897.304.994**
Số dư cuối kỳ	**858.459.569.754**	**95.679.061.796**	**489.748.748.810**	**8.236.160.454**	**1.452.123.540.814**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2026 là:	236.247.323.181 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là:	258.579.237.478 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là:	424.637.906.311 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là:	400.577.648.995 VND

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**169.729.925.685**	**35.845.265.194**	**205.575.190.879**
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(515.950.000)	(515.950.000)
Mua mới trong kỳ	-	13.923.400.000	13.923.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(92.000.000)	(92.000.000)
Số dư cuối kỳ	**169.729.925.685**	**49.160.715.194**	**218.890.640.879**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**15.028.569.121**	**17.606.929.310**	**32.635.498.431**
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(94.590.837)	(94.590.837)
Khấu hao trong kỳ	235.737.063	1.719.444.414	1.955.181.477
Tăng/giảm khác	(53.373.427)	-	(53.373.427)
Thanh lý, nhượng bán	-	(92.000.000)	(92.000.000)
Số dư cuối kỳ	**15.210.932.757**	**19.139.782.887**	**34.350.715.644**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**154.701.356.564**	**18.238.335.884**	**172.939.692.448**
Số dư cuối kỳ	**154.518.992.928**	**30.020.932.307**	**184.539.925.235**

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2026 là:	14.777.516.440 VND
Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là:	14.689.316.440 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là:	78.218.438.733 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là:	98.542.805.599 VND

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**1.020.897.793.167**	**1.089.604.840.717**
Mua mới trong kỳ	-	-	2.341.007.834	2.341.007.834
Số dư cuối kỳ	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**1.023.238.801.001**	**1.091.945.848.551**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**23.882.193.054**	**351.844.575.430**	**375.726.768.484**
Khấu hao trong kỳ	-	2.043.190.938	21.631.195.151	23.674.386.089
Số dư cuối kỳ	-	**25.925.383.992**	**373.475.770.581**	**399.401.154.573**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**5.107.878.273**	**39.716.976.223**	**669.053.217.737**	**713.878.072.233**
Số dư cuối kỳ	**5.107.878.273**	**37.673.785.285**	**649.763.030.420**	**692.544.693.978**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2026 là:	61.663.261.195 VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2025 là:	61.663.261.195 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2026 là:	533.337.036.085 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 là:	545.644.077.293 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**69.065.258.707**	**69.065.258.707**
- Thuê tài chính trong kỳ	143.090.608.881	143.090.608.881
Số dư cuối kỳ	**212.155.867.588**	**212.155.867.588**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**1.842.650.011**	**1.842.650.011**
- Khấu hao trong kỳ	8.075.599.316	8.075.599.316
Số dư cuối kỳ	**9.918.249.327**	**9.918.249.327**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	67.222.608.696	67.222.608.696
Tại ngày cuối kỳ	**202.237.618.261**	**202.237.618.261**

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dự án 104 Phổ Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	106.361.001.018	106.361.001.018
Các công trình khác	33.089.088.459	16.563.337.455
Cộng	**406.850.740.430**	**390.324.989.426**

13. Lợi thế thương mại

	Giá trị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	261.980.514.977	261.980.514.977
- Mua trong kỳ	50.275.432.720	50.275.432.720
Số dư cuối kỳ	**312.255.947.697**	**312.255.947.697**
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	51.497.221.780	51.497.221.780
- Phân bổ trong kỳ	15.599.047.104	15.599.047.104
Số dư cuối kỳ	**67.096.268.884**	**67.096.268.884**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	210.483.293.197	210.483.293.197
Tại ngày cuối kỳ	**245.159.678.813**	**245.159.678.813**

14. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi và các khoản tương đương tiền	335.543.426.701	76.396.775.169
Cộng	**335.543.426.701**	**76.396.775.169**

Đây là các khoản tiền và tương đương tiền tại các ngân hàng Thương mại dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	91.129.778.253	74.747.492.972
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	42.979.488.927	108.529.561.502
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	3.150.597.980	7.024.130.956
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	72.636.813.967	61.086.560.757
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	1.449.770.364	-
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	899.234.640	1.949.300.200
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Mitsubishi	10.297.596.258	15.413.438.691
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Volvo	58.919.380.406	224.861.144.813
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Lynk&Co	100.722.327.702	380.021.288.529
Các nhà cung cấp khác	311.701.109.040	186.341.452.182
Cộng	**693.886.097.537**	**1.059.974.370.602**
Trong đó		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	**162.227.745.062**	**652.719.759.945**
Được trình bày tại Thuyết minh VII.2		
Cộng	**162.227.745.062**	**652.719.759.945**

16. Người mua trả tiền trước

16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	164.761.477.316	212.685.642.524
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.000.000.000	7.000.000.000
Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại	14.803.174.118	16.496.619.977
Ứng trước của khách hàng khác	40.946.911.123	24.170.999.616
Cộng	**227.511.562.557**	**260.353.262.117**
Trong đó		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	**172.326.526.467**	**54.881.165.221**
Được trình bày tại Thuyết minh VII.2		
Cộng	**172.326.526.467**	**54.881.165.221**

16.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	6.971.796.885	6.011.796.481
Ứng trước của khách hàng dịch vụ	7.969.767.265	8.513.490.011
Cộng	**14.941.564.150**	**14.525.286.492**

17. Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương và các chi phí có liên quan	17.466.946.997	13.861.970.339
Chi phí đào tạo	4.442.453.464	5.030.120.517
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	118.228.686	363.157.000
Chi phí lãi vay	10.160.999.179	7.653.426.229
Lãi hợp tác đầu tư	823.454.794	562.184.308
Hoa hồng môi giới hoạt động kinh doanh	2.278.969.881	5.522.000.339
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	39.183.137.199	26.704.521.095
Cộng	**74.474.190.200**	**59.697.379.827**

17.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi hợp tác đầu tư	19.919.342.466	13.849.643.836
Các chi phí phải trả dài hạn khác	-	933.949.085
Cộng	**19.919.342.466**	**14.783.592.921**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải thu 31/12/2025	Phải nộp 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Tăng/Giảm do hợp nhất	Phải thu 30/06/2026	Phải nộp 30/06/2026
Thuế GTGT đầu ra	5.283.381	54.960.080.731	83.695.445.145	122.852.361.100	-	4.638.036.664	20.435.918.059
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	70.073.652.240	69.718.943.935	(134.393.040)	-	220.315.265
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	72.815.159.985	72.815.159.985	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng trong nước	-	-	120.829.970.881	117.146.127.971	5.995.219.544	-	9.679.062.454
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	271.553.070.191	271.444.507.963	(110.876.012)	2.313.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.310.896.087	142.157.246.415	40.923.767.616	153.139.930.501	(811.826.574)	4.889.405.712	26.707.766.581
Thuế thu nhập cá nhân	153.479.319	11.173.426.333	28.832.318.667	31.289.427.545	1.446.322.454	849.737.389	10.076.400.251
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.148.152.160	8.615.682.116	3.663.643.477	372.139.217	-	7.894.913	9.766.929.130
Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác	8.090.827	1.323.235.917	8.223.568.938	6.371.572.689	-	3.000.000	3.170.141.339
Cộng	**9.625.901.774**	**218.229.671.512**	**700.610.597.140**	**845.150.170.906**	**6.384.446.372**	**10.390.388.462**	**80.056.533.079**

19. Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	14.765.142.834	15.534.208.904
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	6.831.360.338	7.661.401.041
Doanh thu hoãn lại hoạt động đầu tư tài chính	16.443.747.649	16.443.747.649
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	23.080.857.858	10.229.265.714
Cộng	**61.121.108.679**	**49.868.623.308**

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	30.347.199.995	32.082.399.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	6.600.727.663	7.281.636.539
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	6.750.674.147	-
Cộng	**43.698.601.805**	**39.364.036.534**

20. Phải trả khác

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	15.340.971.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	25.694.466.180	14.205.796.177
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.036.293.127	2.971.764.021
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	9.923.218.981	9.072.718.981
Nhận đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp	516.000.000.000	-
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê và kinh doanh xe ô tô	48.758.395.041	30.279.344.916
Lãi vay phải trả	6.292.381.777	5.399.206.599
Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần	57.413.500.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	50.328.368.378	46.399.425.662
Cộng	**716.446.623.484**	**123.669.227.356**

20.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	69.601.786.146	71.712.533.175
Lãi vay phải trả	91.510.380.696	78.847.517.816
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	341.402.845.867	341.402.845.867
Phải trả dài hạn khác	166.759.015.587	207.082.388.387
Cộng	**669.274.028.296**	**699.045.285.245**

Trong đó:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	**20.368.032.428**	**18.318.373.978**
Phải trả dài hạn khác là bên liên quan	**241.613.432.196**	**252.548.822.362**

Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh VII.2

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Giảm trong kỳ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	***2.523.921.153.477***	***370.186.870.975***	***8.772.014.663.331***	***221.549.049.654***	***8.109.802.257.529***	***3.334.771.380.600***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	769.015.884.638	-	2.410.266.119.280	-	2.136.446.803.400	1.042.835.200.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	813.136.075.028	116.814.854.408	2.327.436.931.828	29.996.230.338	2.355.185.235.682	872.206.395.244
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	402.715.855.135	56.881.489.041	2.092.857.524.920	17.252.894.015	1.882.715.163.079	652.486.812.002
Các đối tượng khác	539.053.338.676	196.490.527.526	1.941.454.087.303	174.299.925.301	1.735.455.055.368	767.242.972.836
Dài hạn đến hạn trả	***97.617.453.682***	-	***47.358.254.734***	-	***61.031.795.908***	***83.943.912.508***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	69.306.382.076	-	24.895.426.734	-	27.814.204.555	66.387.604.255
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	21.525.000.000	-	6.300.000.000	15.225.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST	14.418.966.132	-	-	-	13.963.313.879	455.652.253
Các đối tượng khác	13.892.105.474	-	937.828.000	-	12.954.277.474	1.875.656.000
Cộng	**2.621.538.607.159**	**370.186.870.975**	**8.819.372.918.065**	**221.549.049.654**	**8.170.834.053.437**	**3.418.715.293.108**

21.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Giảm trong kỳ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	791.637.627.596	-	3.575.686.480	-	27.007.648.297	768.205.665.779
Ngân hàng TMCP Quân Đội	538.490.750.000	-	-	-	538.490.750.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.050.000.000.000	-	21.525.000.000	1.028.475.000.000
Các đối tượng khác	774.160.124.246	-	498.456.731.435	-	397.894.128.002	874.722.727.679
Cộng	**2.104.288.501.842**	**-**	**1.552.032.417.915**	**-**	**984.917.526.299**	**2.671.403.393.458**

21.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

a) Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất năm (%)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5 - 8,6
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5 - 8,7
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5,5 - 10,25
Các đối tượng khác	4,8 - 11,5

b) Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất năm(%)	Kỳ hạn (tháng)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8,5 - 10,5	84 - 120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,8 - 10,2	59 - 72
Các đối tượng khác	4 - 8,6	36 -72

c) Chi tiết các tài sản dùng để đảm bảo các khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản khác	335.543.426.701	76.396.775.169
Phải thu khách hàng	160.407.610.296	142.034.984.847
Hàng tồn kho	1.178.747.332.237	760.226.244.400
Ký quỹ ký cược	1.500.000.000	14.500.000.000
Tài sản cố định hữu hình	424.637.906.311	410.510.919.232
Tài sản cố định vô hình	78.218.438.733	98.542.805.599
Bất động sản đầu tư	533.337.036.085	489.539.322.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	134.431.755.694	90.337.429.413
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Chứng khoán nắm giữ	75.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	**2.922.823.506.057**	**2.158.088.480.991**

d) Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	83.943.912.508	97.617.453.682
Trong năm thứ hai	143.485.762.830	407.090.899.314
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.110.718.424.534	1.276.696.100.994
Sau năm năm	417.199.206.094	420.501.501.534
Cộng	**2.755.347.305.966**	**2.201.905.955.524**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	83.943.912.508	97.617.453.682
Số phải trả sau 12 tháng	**2.671.403.393.458**	**2.104.288.501.842**

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Vốn khác	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**
Phát hành vốn cổ phần	266.477.250.000	-	-	-	-	(266.477.250.000)	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(21.286.691.651)	171.814.482.319	150.527.790.668
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(72.090.449.727)	(72.090.449.727)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(11.979.340.307)	(11.979.340.307)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	448.835.574.011	49.707.627.068	498.543.201.079
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(340.253.050)	(340.996.950)	(681.250.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(567.929.500)	(750.933.500)	(1.318.863.000)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	3.913.304.000	-	-	(3.913.304.000)	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.912.000.000	4.912.000.000
Trả lại vốn cho cổ đông không kiểm soá	-	-	-	-	-	-	(1.895.000.000)	(1.895.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	5.328.264.988	(98.507.873.237)	(93.179.608.249)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	(1.575.042.530)	980.058.359	5.132.142.388	4.537.158.217
Số dư cuối kỳ trước	**932.782.890.000**	**4.597.348.871**	**214.101.565.567**	**(361.306.726)**	**33.185.097.285**	**720.579.392.323**	**942.578.377.548**	**2.847.463.364.868**
Số dư đầu kỳ này	**932.782.890.000**	**4.597.348.871**	**214.101.565.567**	**(361.306.726)**	**33.185.097.285**	**720.579.392.323**	**942.578.377.548**	**2.847.463.364.868**
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	52.246.157.993	78.353.060.723	130.599.218.716
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40.137.295.323	66.837.746.716	106.975.042.039
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.915.200.966)	(37.915.200.966)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(27.056.824)	24.655.778.404	(24.655.778.404)	(27.056.824)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	32.694.084.508	(6.543.181.687)	26.150.902.821
Số dư cuối kỳ này	**932.782.890.000**	**4.597.348.871**	**214.101.565.567**	**(361.306.726)**	**33.158.040.461**	**870.312.708.551**	**1.018.655.023.930**	**3.073.246.270.654**

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	932.782.890.000	932.782.890.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	105.000.000	105.000.000
Cộng	**932.887.890.000**	**932.887.890.000**

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	932.782.890.000	666.305.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	266.477.250.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	**932.782.890.000**	**932.782.890.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.278.289	93.278.289
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.278.289	93.278.289
+ Cổ phiếu phổ thông	*93.278.289*	*93.278.289*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	10.500	10.500
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.500*	*10.500*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*93.267.789*	*93.267.789*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

23.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	213.662.494.340	222.460.821.408
- Trên 1 năm đến 5 năm	772.224.706.315	820.221.248.801
- Trên 5 năm	1.425.765.372.381	1.541.862.702.425
Cộng	**2.411.652.573.036**	**2.584.544.772.634**

23.2 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	352.253.143.101	714.006.024.866
Cộng	**352.253.143.101**	**714.006.024.866**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.304.438.846.807	10.912.968.503.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.423.629.292.884	1.295.339.029.351
Doanh thu cho thuê bất động sản	181.449.826.489	137.573.978.834
Cộng	**12.909.517.966.180**	**12.345.881.511.487**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan	**958.109.731.881**	**112.429.145.296**

Được trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	1.159.754.266	582.634.014
Giảm giá hàng bán	4.557.923	12.000.000
Doanh thu hàng bán bị trả lại	10.923.450.812	15.092.058.735
Cộng	**12.087.763.001**	**15.686.692.749**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.877.466.868.006	10.467.919.711.463
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	862.248.424.705	906.282.911.559
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	109.409.950.683	61.927.583.604
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(90.677.177)	(1.940.148.365)
Cộng	**11.849.034.566.217**	**11.434.190.058.261**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.703.469.067	8.212.760.186
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	859.827.848	973.757.081
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	240.645.613.185	119.542.632.670
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	30.405.559.141	67.212.419.604
Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty liên kết thành công ty con	-	2.643.420.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	213.358.496	400.501.585
Cộng	**304.827.827.737**	**198.985.491.537**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	212.588.099.022	133.814.818.002
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	8.722.739.730	38.121.145.377
Chi phí tài chính khác	6.546.906.952	3.462.685.999
Cộng	**227.857.745.704**	**175.398.649.378**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và chi phí nhân viên	310.443.332.143	233.718.252.851
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	31.074.871.584	21.782.490.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.848.934.091	38.943.715.208
Chi phí bảo hành	196.159.786	1.328.488.217
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	29.329.797.537	19.172.716.203
Dịch vụ mua ngoài	161.555.065.156	90.816.651.527
Chi phí khác	56.574.775.213	65.293.485.680
Cộng	**649.022.935.510**	**471.055.800.181**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	206.132.851.135	157.244.613.406
Chi phí vật liệu quản lý	10.567.686.288	9.724.811.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.036.454.888	26.977.139.161
Chi phí dự phòng	-	211.612.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.713.986.223	81.215.302.902
Chi phí bằng tiền khác	20.499.921.363	32.499.973.559
Cộng	**374.950.899.897**	**307.873.452.752**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp	11.533.523.503	12.430.217.033
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	797.836.210	262.511.463
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	6.038.515.786	6.477.521.695
Các thu nhập khác	12.984.786.271	18.341.391.222
Cộng	**31.354.661.770**	**37.511.641.413**

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế, phạt khác	4.478.342.309	781.593.120
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	9.431.048	124.948.421
Chi phí khác	10.359.029.566	5.180.737.687
Cộng	**14.846.802.923**	**6.087.279.228**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.877.466.868.006	10.467.919.711.463
Chi phí nhân công và nhân viên	682.176.847.148	576.510.074.864
Chi phí VL, CCDC	758.704.075.348	620.500.975.426
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	149.488.674.638	99.740.716.104
Chi phí dự phòng	(90.677.177)	(1.728.535.812)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.605.269.397	231.096.355.282
Chi phí khác	137.657.344.264	234.695.016.942
Cộng	**12.873.008.401.624**	**12.228.734.314.269**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.514.597.755	43.714.085.076
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	409.169.861	575.626.285
Cộng	**40.923.767.616**	**44.289.711.361**

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.137.295.323	85.721.416.813
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	40.137.295.323	85.721.416.813
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	93.267.789	66.620.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**430**	**1.287**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong kỳ báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	93.267.789	66.620.064
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	93.267.789	66.620.064

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Giá trị giao dịch	
Tên bên liên quan	**Các khoản thu nhập**	**Số kỳ này**	**Số kỳ trước**
Ngô Đức Vũ	Thù lao	433.650.000	-
Nguyễn Hải Hà	Thù lao, tiền lương	756.450.000	882.500.000
Ngô Văn Danh	Thù lao, tiền lương	748.960.000	420.000.000
Trần Thái Sơn - Kế toán trưởng	Tiền lương	371.497.846	270.000.000
Nguyễn Văn Oánh	Thù lao	247.200.000	-
Nguyễn Thành Toại	Tiền lương	702.700.000	-
Trần Hải Anh	Thù lao, tiền lương	-	750.000.000
Trần Thị Linh - Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025)	Tiền lương	-	135.000.000
Tổng Công ty Bến Thành (Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát)		-	798.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

a. Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Investment	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Mobility	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH xe tải điện Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vectra Energy	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sweden Auto	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Premium EV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 30/01/2026
Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Great Auto	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ô tô Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CMC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Công ty cùng tập đoàn
Viện khoa học và công nghệ nước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn- An Khê	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giải Pháp Ngành nước S&D	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH TMDV Tây Nam Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Công ty liên kết
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tasco Holdings	Cổ đông lớn của Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 21/4/2026
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Công ty cùng tập đoàn

2.3 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ như sau

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	2.137.007.539	2.495.243.792
Công ty Cổ phần Tasco Auto	8.259.233.071	391.838.880
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	-	1.494.447.136
Công ty Cổ phần Dana	8.836.072.176	3.898.654.426
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	68.645.453.826	32.679.987.947
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	2.419.820.085	3.458.707.419
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	-	23.439.986.731
Công ty Cổ phần DNP Holding	1.135.703.559	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	79.896.741.715	39.842.560.097
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	14.944.002.395	579.400.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	-	2.531.035.117
Công ty TNHH Tasco Investment	6.341.026.456	412.311.684
Công ty TNHH Tasco Land	175.401.048	1.111.030.920
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	136.402.800	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	136.040.200	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	444.857.548	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	224.147.200	-
Công ty cổ phần CMC	2.695.493.369	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	2.207.200	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	10.260.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	785.398.763	-
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	226.800.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	372.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	17.112.088.214	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	295.629.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	117.306.071.668	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	193.844.899.305	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	98.804.804.821	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1.929.810.236	-
Công ty Cổ phần Tasco Holdings	11.340.907.296	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	159.032.749	-
Công ty TNHH Great Auto	579.849.912	-
Công ty TNHH MTV Premium EV	48.000.000	-
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	92.011.500	-
Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	50.300.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	15.962.330.915	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	9.315.828.660	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	38.893.074.411	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	254.406.962.733	-
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	12.061.111	-
Các bên liên quan khác	-	93.941.147
Cộng	**958.109.731.881**	**112.429.145.296**

Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	4.948.073.750	74.303.211.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	-	23.776.582.584
Công ty Cổ phần DNP Holding	154.545.455	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	9.917.719.464	7.191.248.722
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	691.824.714	399.332.551
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	4.771.331.011	6.631.466.273
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	17.632.822.750
Công ty Cổ phần Tasco	7.886.471.400	759.213.225
Công ty Cổ phần Tasco Auto	18.859.394.064	736.800.000
Công ty Cổ phần VETC	72.609.360	13.197.777.778
Công ty Cổ phần Dana	478.476.267	25.339.658
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	-	313.755.277
Công ty TNHH Tasco Investment	-	166.666.667
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	-	12.211.745.465
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	51.578.130.138
Công ty TNHH Sweden Auto	78.223.360.403	64.269.717.975
Công ty TNHH Tasco Land	-	980.467.820
Công ty Cổ phần CMC	-	678.663.680
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	46.561.929	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	11.518.837	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	15.185.186	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	188.888.886	-
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	47.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	754.545.455	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	15.853.161.182	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	14.507.781.351	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	23.100.843.392	-
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	46.950.278	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	4.479.434.743	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	745.000.000	-
Công ty TNHH Great Auto	77.321.000	-
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	253.775.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	899.359.847	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	4.105.788.808	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	22.585.583.969	-
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	1.534.131.818	-
Cộng	**215.756.637.569**	**274.852.942.050**

Hỗ trợ mua hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Sweden Auto	-	3.870.001.000
Cộng	**-**	**3.870.001.000**

Mua tài sản cố định	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	9.442.545.454
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	9.312.431.379
Công ty Cổ phần Tasco	13.300.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	1.353.090.909	-
Cộng	**14.653.090.909**	**18.754.976.833**

Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	187.229.350	563.409.914
Công ty Cổ phần Dana	-	45.424.305
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	111.049.320
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	30.000.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	222.231.080
Công ty TNHH Sweden Auto	827.664.469	76.589.225
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	41.969.714	55.330.000
Công ty Cổ phần Tasco	500.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	35.886.538	-
Công ty TNHH Tasco Investment	271.907.391	30.810.909
Cộng	**1.365.157.462**	**1.134.844.753**

Các khoản cho vay	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	20.000.000.000
Cộng	**-**	**20.000.000.000**

Các khoản đi vay	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	366.050.000.000
Cộng	**-**	**366.050.000.000**

Chuyển tiền hợp tác đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	100.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**90.000.000.000**

Nhận lại tiền hợp tác đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	104.827.338.333	110.000.000.000
Cộng	**104.827.338.333**	**110.000.000.000**

Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	609.239.523	-
Cộng	**609.239.523**	**-**

Doanh thu tài chính (lãi cho vay/hỗ trợ tài chính)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	93.186.301
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	412.931.507
Công ty Cổ phần Tasco Auto	321.336.986	-
Công ty Cổ phần Tasco	-	5.537.134.098
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	412.320.384	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	941.846.576	-

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	490.842.788	-
Công ty Cổ phần Tasco Holdings	2.688.032.878	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	69.178.093	-
Cộng	**4.923.557.705**	**6.043.251.906**

Chi phí tài chính (lãi tiền vay/hợp tác đầu tư)	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco Auto	13.556.038.060	31.115.413.181
Công ty TNHH New Energy Holdings	260.273.973	15.313.120.685
Công ty vụ Tasco Investment	-	16.205.479.452
Công ty Cổ phần VETC	-	6.168.494
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	609.239.523	-
Công ty Cổ phần Dana	43.643.835	-
Công ty Cổ phần Tasco	128.219.178	-
Cộng	**14.597.414.569**	**62.640.181.812**

(*) Các đơn vị này đã trở thành công ty con trong 6 tháng đầu năm 2026, do đó không còn phát sinh giao dịch trong kỳ.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Cho vay	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	3.552.223.303	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	9.507.320.384	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	38.264.334.247	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	11.274.083.370	5.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	899.506.849	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	700.000.000	2.800.000.000
Cộng	**66.447.468.153**	**10.050.000.000**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	11.792.510.024	7.592.742.963
Công ty TNHH Greenlynk Automotives(*)	-	332.036.783.354
Công ty Cổ phần Dana	1.481.180.302	1.756.307.055
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	4.094.971.645	4.619.399.234
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	399.703.316	240.626.743
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	20.979.539.018	13.632.303.386
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	600.317.318	2.010.421.972
Công ty TNHH Tasco Land	44.849.320	1.324.109.412
Công ty TNHH Sweden Auto	9.975.256.876	310.238.388
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	23.760.000	13.029.670
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	23.760.000	20.694.181
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	75.384.000	24.979.363
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	23.760.000	23.760.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần CMC	299.365.798	116.732.573
Công ty Cổ phần DNP Holding	753.919.834	138.909.325
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	398.493.774	168.879.742
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	-	16.095.474
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	66.960.000	48.913.535
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	59.948.720	47.520.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	5.760.465	5.760.465
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	2.160.000
Công ty cổ phần Tasco	1.846.476.962	2.163.559.197
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	24.507.071.328	24.020.975.782
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	434.203.480	323.443.800
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	26.195.440	47.896.217
Công ty TNHH Great Auto	485.730.107	76.589.323
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	16.200.000	16.200.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	30.165.534.150
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	4.247.541.698	4.377.580
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	15.845.301.497	4.457.516.942
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	14.955.541.948	407.272.073
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	87.755.621	139.713.221
Công ty TNHH Tasco Investment	768.595.138	13.122.166.991
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	160.204.405	6.270.968
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	39.960.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tri thức Tương Lai	63.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	9.125.203.416	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	8.001.447.370	-
Công ty Cổ phần VETC	2.710.800	-
Công ty TNHH MTV Premium EV	19.820.144	-
Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	51.840.000	-
Cộng	**131.784.239.764**	**439.101.883.079**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Greenlynk Automotives(*)	-	150.481.725.124
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	209.806.360	199.364.452
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	140.982.529	137.448.113
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.190.192.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	7.000.000.000	10.358.522
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	-	23.562
Công ty Cổ phần VETC	-	195.324.200
Công ty TNHH Great Auto	-	2.119.470.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	50.900.661.791
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	1.100.800.680	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	701.142.038	-
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	4.866.400	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	3.327.070.944	2.804.240.944
Cộng	**18.674.860.951**	**226.848.616.708**

Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	8.636.611.624
Công ty Cổ phần Tasco	394.500.000	87.176.313.326
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.228.714.651
Công ty Cổ phần Tasco Auto	16.560.172.684	49.069.530.313
Công ty TNHH Sweden Auto	-	3.886.689.517
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.704.110.106	114.098.831
Công ty Cổ phần Dana	-	372.893.386
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước	-	180.821.918
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	14.789.900.000	9.036.438.356
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	948.506.849
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	3.255.296.194
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	2.308.019.511	2.308.019.511
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	868.669.312	816.625.944
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	5.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	13.396.965	102.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	8.000.000.000	-
Công ty TNHH Great Auto	6.883.810	-
Công ty TNHH MTV Premium EV	6.500.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	9.600.270	-
Công ty TNHH Tasco Investment	82.504.000	-
Cộng	**76.549.256.658**	**194.142.560.420**

Phải thu khác dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	26.196.270.300	12.696.270.300
Công ty TNHH Sweden Auto	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	102.000.000	-
Cộng	**26.796.270.300**	**13.296.270.300**

Phải trả người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	112.349.294	-
Công ty Cổ phần Dana	182.201.001	57.586.407
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	15.471.153.319	29.944.335.946
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	11.687.625.101	101.334.425.441
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.700.800.878	1.539.030.593
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	58.492.230	75.160.002
Công ty TNHH Sweden Auto	3.225.465.410	8.332.383.426
Công ty Cổ phần CMC	216.000.000	216.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	880.000.000
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	380.206.210.723
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	2.850.000.000
Công ty cổ phần Tasco	20.986.346.414	544.980.150
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	12.990.614.335	4.365.300.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	2.445.705.675	314.018.319
Công ty Cổ phần VETC	1.494.400.000	1.998.775.200
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	-	745.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Great Auto	28.535.136.576	85.250.000.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	25.387.611.935
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	20.598.292.010	626.040.023
Công ty TNHH Tasco Investment	1.326.000.000	2.326.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	-	540.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	-	5.186.901.780
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	11.359.561.164	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	23.335.328.577	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	126.412.000	-
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	177.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	723.026.062	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	2.763.394.226	-
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	1.712.440.790	-
Cộng	**162.227.745.062**	**652.719.759.945**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (V.15.1)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	5.648.207.500	560.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	3.124.248.413	581.179.665
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	-	8.640.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	4.003.086.476
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	47.636.394.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	-	1.277.880.000
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	5.275.660.000	1.373.425.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	2.554.842.890	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	52.237.964.752	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	103.430.372.912	-
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	55.230.000	-
Cộng	**172.326.526.467**	**54.881.165.221**

Phải trả ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.501.487.971	6.930.694.570
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	10.385.735.362	5.624.192.828
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.842.869.754	825.231.750
Công ty TNHH Greenlynk Automotives (*)	-	1.257.495.292
Công ty TNHH Sweden Auto	687.456.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	702.843
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	939.505.818	3.012.493.151
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (*)	-	96.163.544
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	-	45.900.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	37.000.000	37.000.000
Công ty Cổ phần CMC	132.500.000	46.500.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	88.500.000	16.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	28.500.000	28.500.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	22.000.000	22.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	46.000.000	46.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	44.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	160.500.000	160.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	-	22.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Dana	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	367.928.163	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	822.049.360	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	15.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Investment	69.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	60.000.000	-
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	15.000.000	-
Cộng	**20.368.032.428**	**18.318.373.978**

Phải trả dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	12.766.821.500	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	141.200.000	1.700.983.046
Công ty Cổ phần Tasco Auto	228.510.380.696	215.847.517.816
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	33.000.000.000
Công ty Cổ phần CMC	-	86.000.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	-	72.500.000
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	-	15.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	195.030.000	-
Cộng	**241.613.432.196**	**252.548.822.362**

Vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	9.127.073.590	152.150.773.590
Cộng	**9.127.073.590**	**152.150.773.590**

Vay dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco	360.000.000.000	658.350.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	282.180.000.000	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	19.000.000.000
Cộng	**642.180.000.000**	**677.350.000.000**

(*) Các đơn vị trở thành Công ty con trong kỳ do đó số dư cuối kỳ không còn được trình bày tại số dư bên liên quan

(**) Các đơn vị không còn là bên liên quan tại cuối kỳ

3. Báo cáo bộ phận

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.531.056.321.979	215.711.368.153	-	150.662.513.047	12.897.430.203.179
Thu nhập khác của bộ phận	56.414.337.270	16.456.890.198	50.142.906.007	187.555.612.282	310.569.745.757
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(11.470.249.367.820)	(118.409.982.963)	-	(260.375.215.434)	(11.849.034.566.217)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(1.043.159.346.484)	(38.260.875.963)	(65.189.271.623)	(105.222.087.041)	(1.251.831.581.111)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**74.061.944.945**	**75.497.399.425**	**(15.046.365.616)**	**(27.379.177.146)**	**107.133.801.608**
Thu nhập không phân bổ					31.354.661.770
Chi phí không phân bổ					(14.846.802.923)
Lợi nhuận trước thuế					**123.641.660.455**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(16.666.618.416)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**106.975.042.039**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.974.952.772.443	289.700.284.713	713.140.708.080	1.264.489.237.799	7.242.283.003.035
Tài sản dài hạn bộ phận	1.994.797.282.306	1.483.267.396.601	440.833.987.801	687.831.261.771	4.606.729.928.479
Tài sản không phân bổ					49.778.633.556
Tổng cộng tài sản	**6.969.750.054.749**	**1.772.967.681.314**	**1.153.974.695.881**	**1.952.320.499.570**	**11.898.791.565.070**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	4.346.176.096.157	295.260.329.480	77.843.747.649	687.028.190.955	5.406.308.364.241
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	66.931.139.208	541.245.930.060	1.682.614.590.544	1.128.445.270.363	3.419.236.930.175
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng cộng nợ phải trả	**4.413.107.235.365**	**836.506.259.540**	**1.760.458.338.193**	**1.815.473.461.318**	**8.825.545.294.416**

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.157.172.946.775	161.289.246.375	-	11.732.625.588	12.330.194.818.738
Thu nhập khác của bộ phận	7.942.267.449	6.932.512.220	142.695.975.584	61.951.715.611	219.522.470.864
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(11.347.989.317.600)	(79.272.596.841)	-	(6.928.143.820)	(11.434.190.058.261)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(798.482.806.835)	(101.636.358.157)	(7.677.749.910)	(46.530.987.409)	(954.327.902.311)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**18.643.089.789**	**(12.687.196.403)**	**135.018.225.674**	**20.225.209.970**	**161.199.329.030**
Thu nhập không phân bổ					37.511.641.413
Chi phí không phân bổ					(6.087.279.228)
Lợi nhuận trước thuế					**192.623.691.215**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(44.289.711.361)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**148.333.979.854**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.921.553.477.389	323.251.438.608	474.750.000.000	552.349.097.543	6.271.904.013.540
Tài sản dài hạn bộ phận	2.198.590.786.773	1.377.270.836.594	179.014.610.707	290.665.352.458	4.045.541.586.532
Tài sản không phân bổ					25.531.132.717
Tổng cộng tài sản	**7.120.144.264.162**	**1.700.522.275.202**	**653.764.610.707**	**843.014.450.001**	**10.342.976.732.789**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.876.061.538.689	450.859.224.437	16.443.747.649	280.142.154.112	4.623.506.664.887
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	125.613.786.189	2.581.639.458.077	-	164.753.458.768	2.872.006.703.034
Tổng cộng nợ phải trả	**4.001.675.324.878**	**3.032.498.682.514**	**16.443.747.649**	**444.895.612.880**	**7.495.513.367.921**

4. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC.

Ảnh hưởng của việc thay đổi và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh các năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu BCTC kỳ trước	Các điều chỉnh	Số liệu BCTC sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**836.115.284.318**	**(76.396.775.169)**	**759.718.509.149**
Các khoản tương đương tiền	112	281.890.723.173	(76.396.775.169)	205.493.948.004
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**157.286.477.910**	**1.134.753.499.770**	**1.292.039.977.680**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	147.195.603.195	1.134.753.499.770	1.281.949.102.965
Phải thu về cho vay ngắn hạn		469.050.000.000	(469.050.000.000)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**130**	**3.357.194.178.532**	**(1.139.825.054.756)**	**2.217.369.123.776**
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.170.331.654.220	(670.775.054.756)	499.556.599.464
Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**-**	**76.396.775.169**	**76.396.775.169**
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	76.396.775.169	76.396.775.169
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**429.364.888.364**	**(66.400.000.000)**	**362.964.888.364**
Phải thu dài hạn khác	215	420.103.920.190	(66.400.000.000)	353.703.920.190
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**379.166.837.139**	**71.471.554.986**	**450.638.392.125**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	1.000.000.000	71.471.554.986	72.471.554.986
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	219.721.520	219.721.520
Phải trả ngắn hạn khác	320	123.888.948.876	(219.721.520)	123.669.227.356

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Bích Châu	Trần Thái Sơn	Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN** **(SAVICO)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 225/CV-SVC	*TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026*

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC bán niên sau soát xét

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- *Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2026, Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty đã công bố thông tin.*
- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và so với cùng kỳ năm 2025.

- **Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Doanh thu thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty đạt 12.909 tỷ đồng, bằng 104,57% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp của công ty đạt 1048 tỷ đồng, bằng 120% so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu đến từ chiến lược chủ động tái cấu trúc danh mục đầu tư, thông qua việc thoái vốn tại các đơn vị không cốt lõi để tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh có biên lợi nhuận cao hơn và tiềm năng dài hạn

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt khoảng 106,97 tỷ đồng, bằng 72,12% so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế không còn ghi nhận khoản thu nhập tài chính đột biến từ chuyển nhượng khoản đầu tư như cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời, hiệu quả bị ảnh hưởng bởi việc công ty phải tăng cường hoạt động hỗ trợ bán hàng trong bối cảnh thị trường ô tô cạnh tranh cao, chi phí tài chính gia tăng do lãi suất vay tăng so với cùng kỳ và Công ty huy động thêm nguồn vốn mở rộng mạng lưới phân phối để gia tăng thị phần cho các thương hiệu xe mới, tạo tiền đề quan trọng về hạ tầng mạng lưới để tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

- **Báo cáo tài chính riêng:**

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo tài chính riêng đã soát xét đạt 58,99 tỷ đồng, đạt 133,58% so với cùng kỳ nhờ cải thiện hiệu quả vận hành và sự đóng góp từ mảng bất động sản. Lợi nhuận sau thuế đạt 43,2 tỷ đồng, bằng 41,51% so với cùng kỳ. Kết quả này chủ yếu do không phát sinh khoản lợi nhuận tài chính bất thường từ chuyển nhượng vốn như trong Quý II/2025 và được bù đắp một phần từ việc tiếp tục tinh gọn chi phí hoạt động. Nhìn chung, các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ và toàn hệ thống vẫn giữ vững sự ổn định, tạo tiền đề tài chính vững chắc cho các quý nửa cuối năm 2026.

Nhìn chung, Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên 2026 sau soát xét biến động không đáng kể so với số liệu trước soát xét.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2026 và quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

DIỆP TRẦN BẢO